

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CC1)

## Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	15.9%	58.2%

DT thuần 2023
5,611
tỷ VNĐ
YoY: ▼825  -12.8%

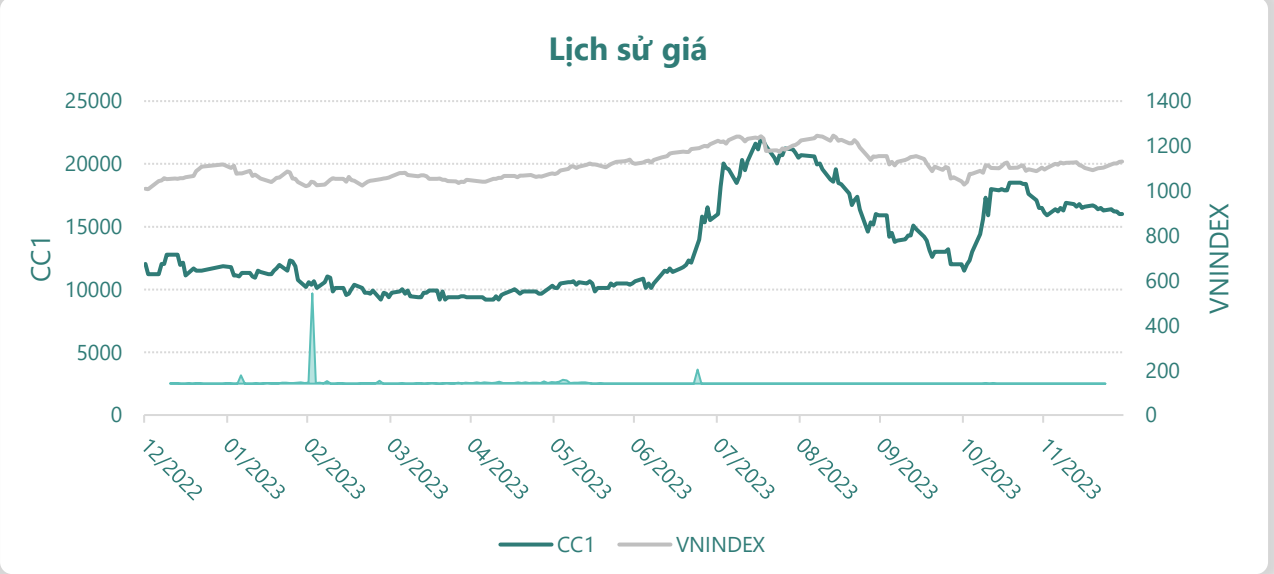
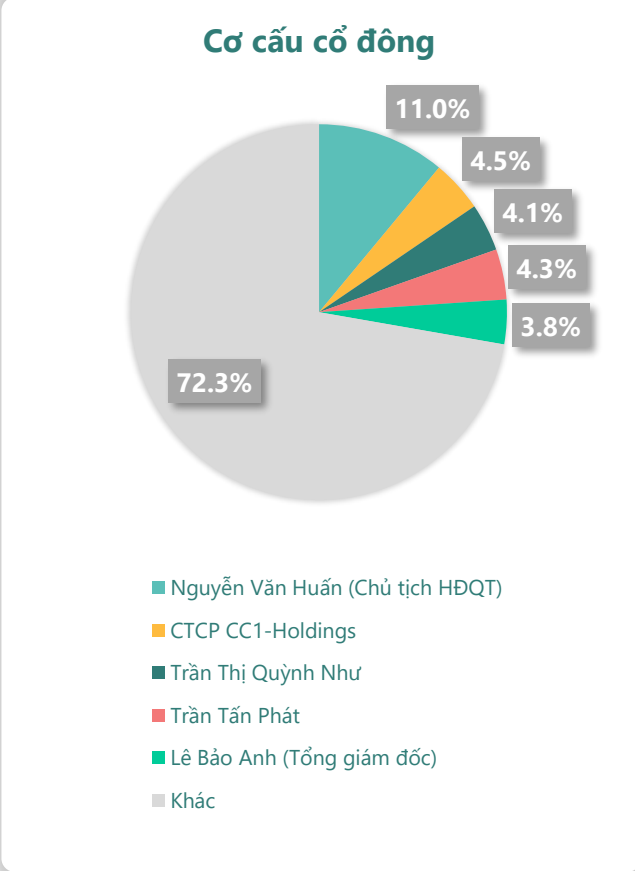
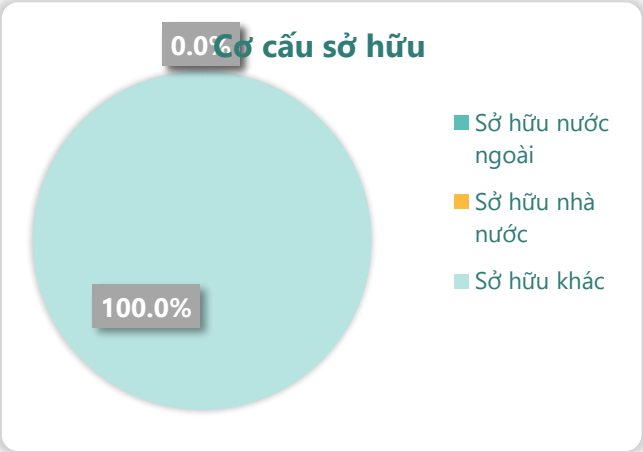
LN thuần 2023
311
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 129  70.9%

LN sau thuế 2023
220
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00  -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.1%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE 2023
5.2%
YoY: +/-▼ 1.6%

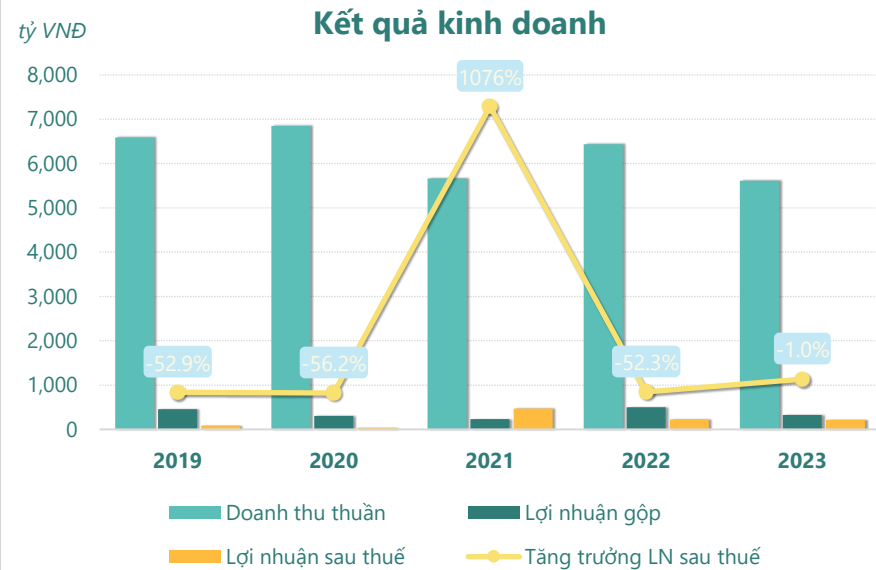
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,193 - 22,062
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,731
Số lượng CPLH (CP)	358,170,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,018
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.34
EPS	684
P/E	23.4



Kết quả kinh doanh **CC1** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.8%** chỉ còn **5,611** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **220.4** tỷ đồng **giảm 1.01%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

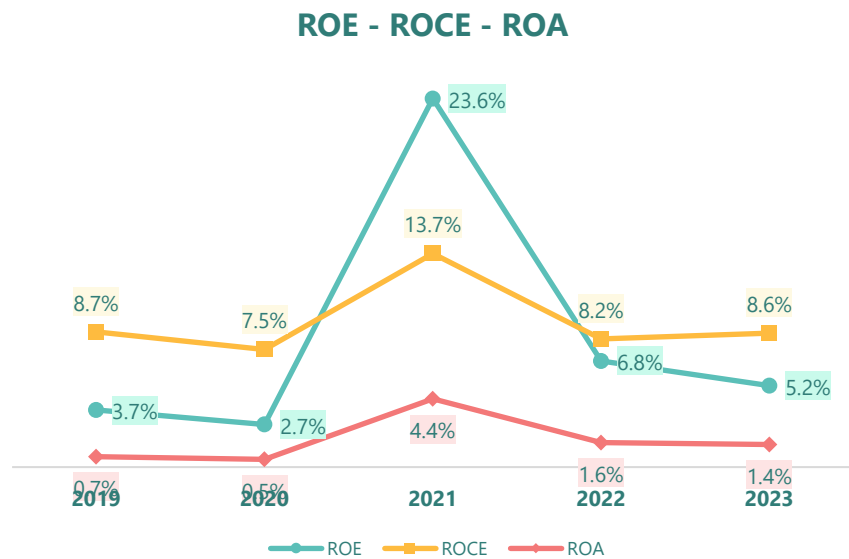
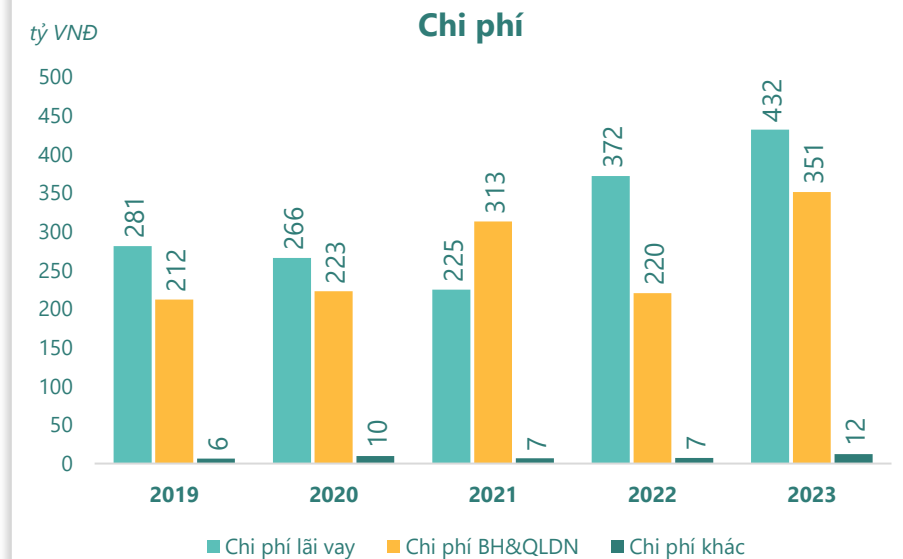
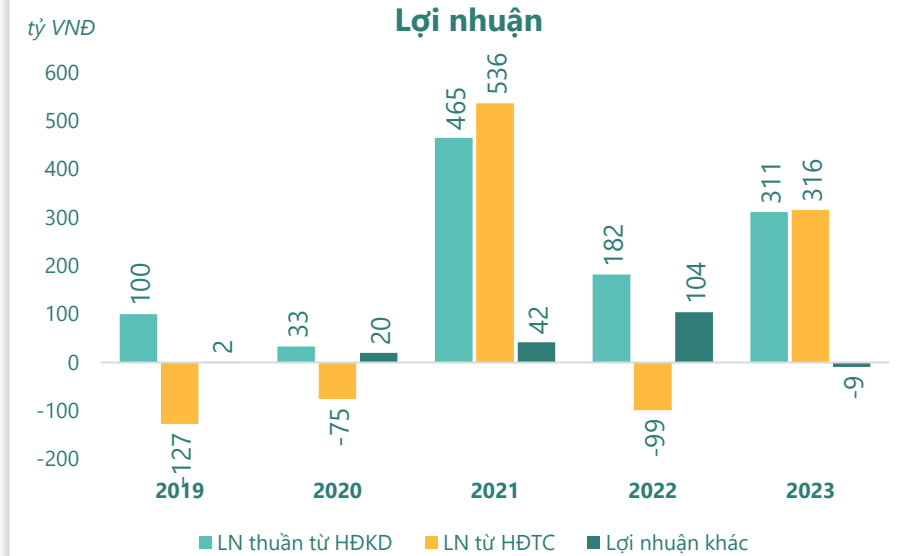
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CC1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **311.1** tỷ đồng, **tăng lên 129.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (218.3 tỷ đồng) là 92.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

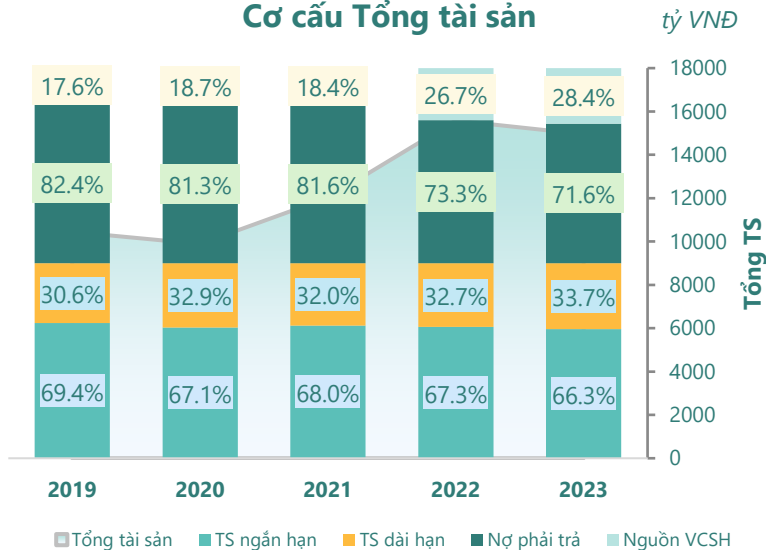
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **431.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **351.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **12.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CC1 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.22%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

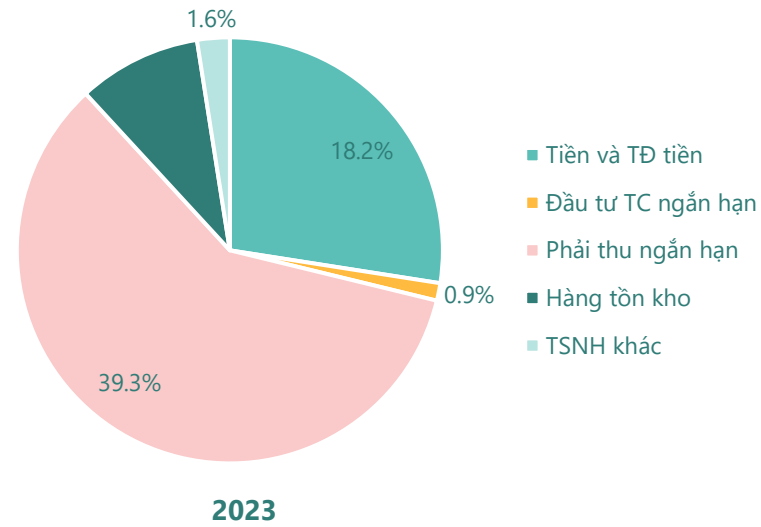


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

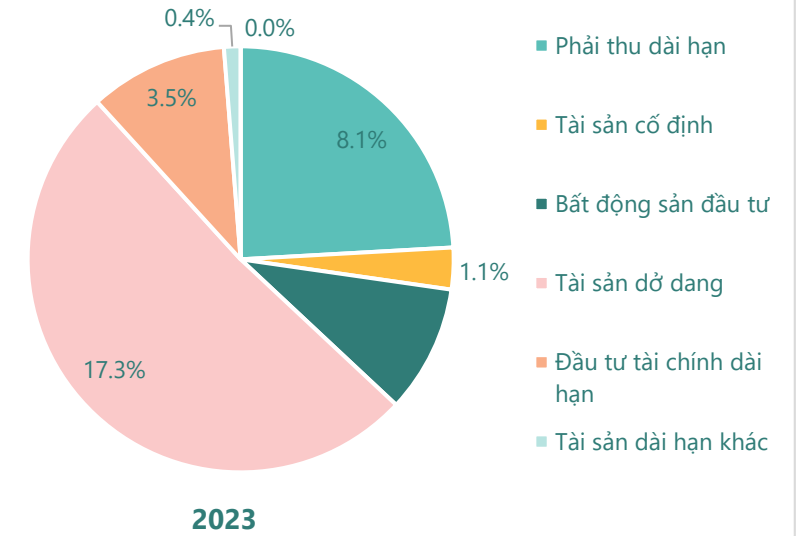
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CC1** năm 2023 đạt **14,950** tỷ đồng, giảm **4.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

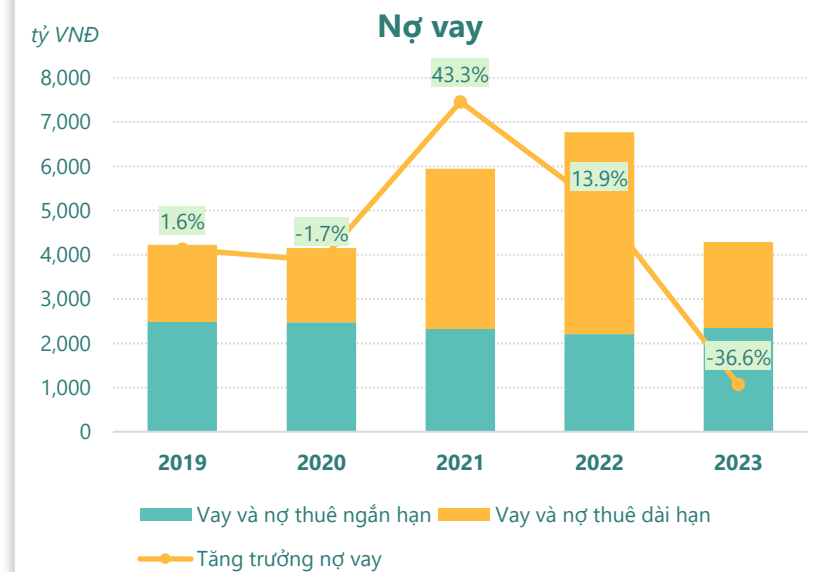
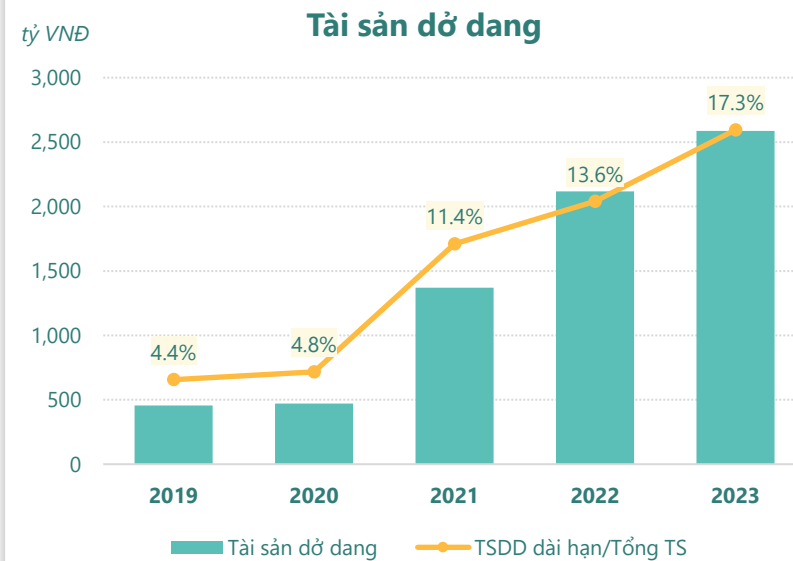
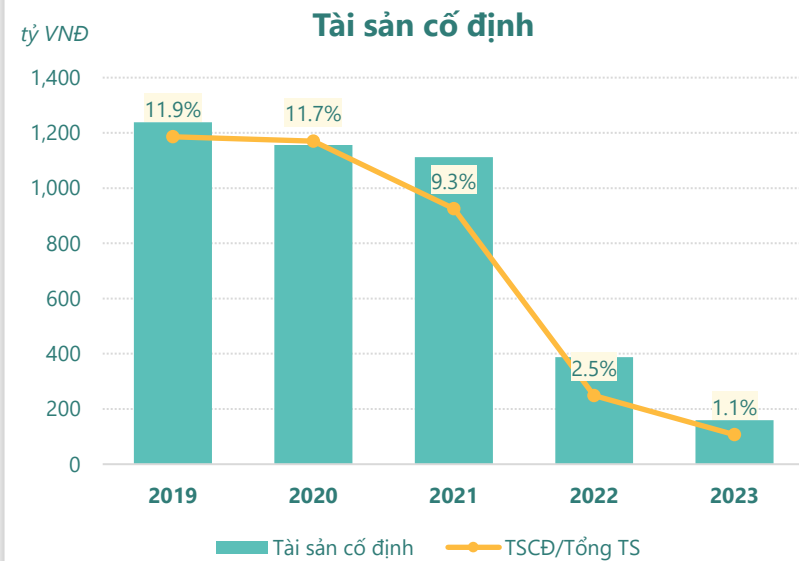
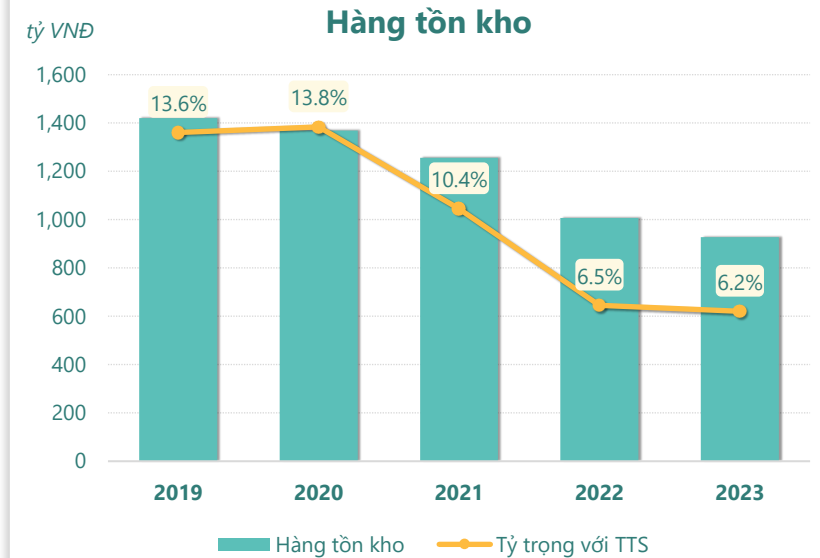
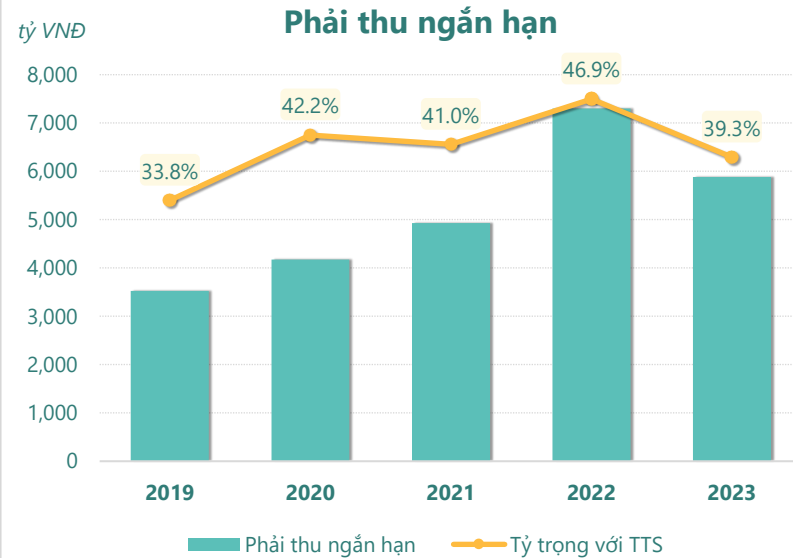
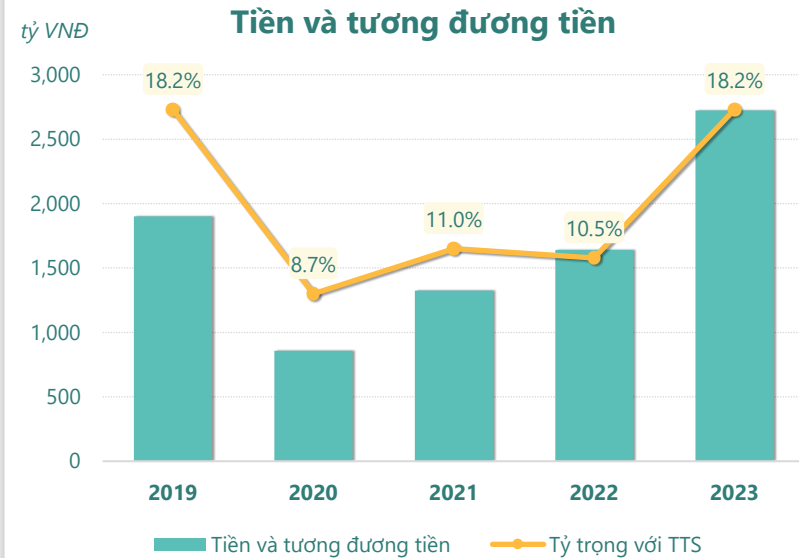
**Tài sản ngắn hạn** của CC1 năm 2023 giảm **5.55%** so với năm trước, đạt **9,907** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

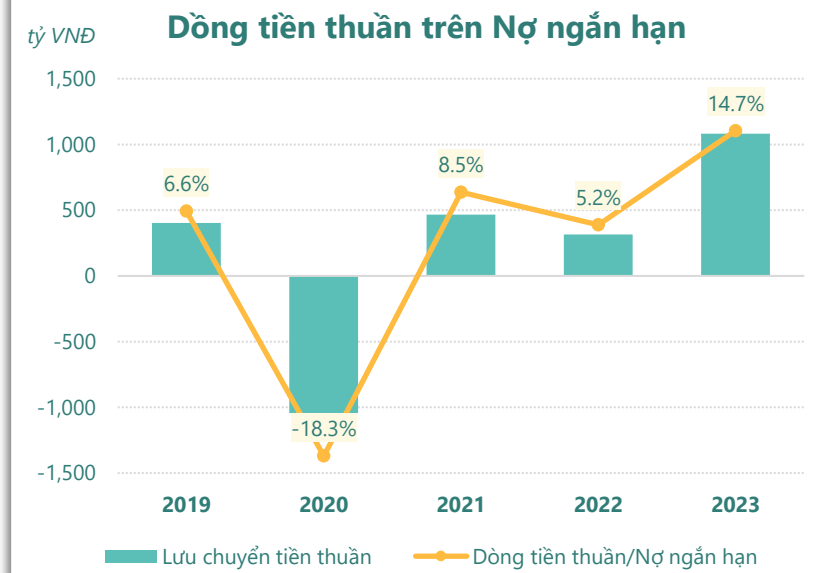
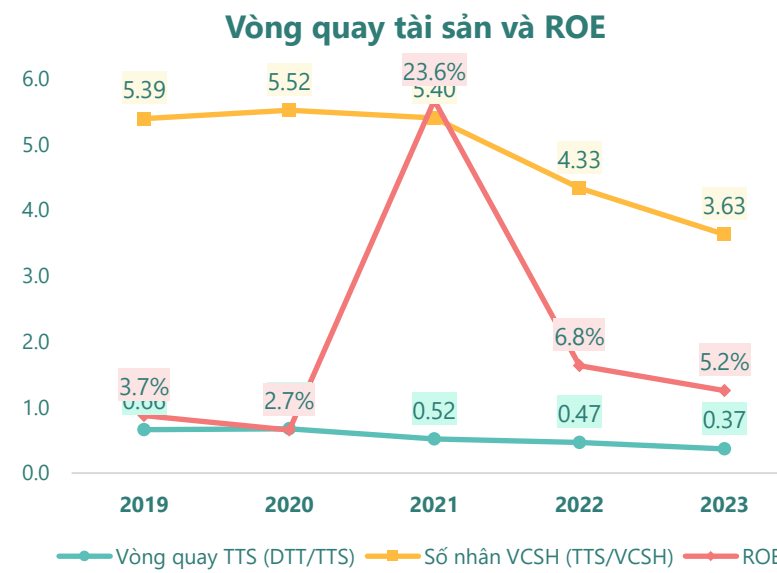
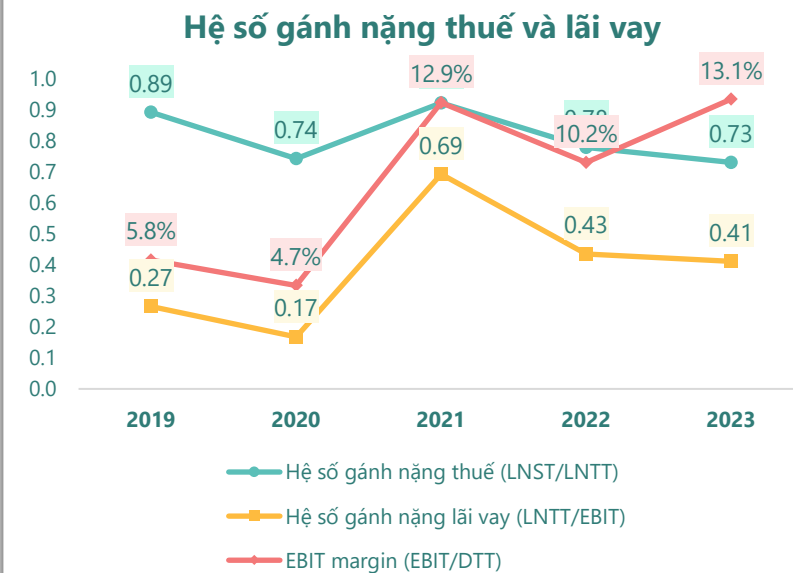
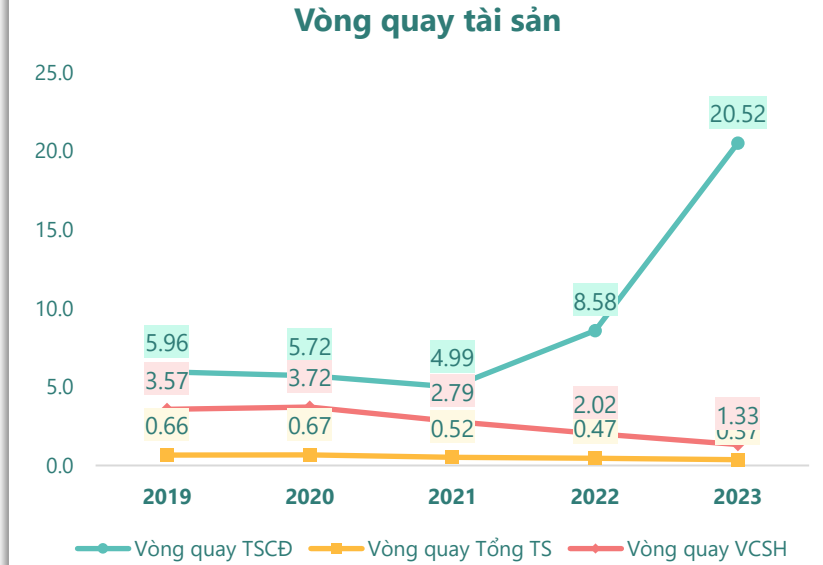
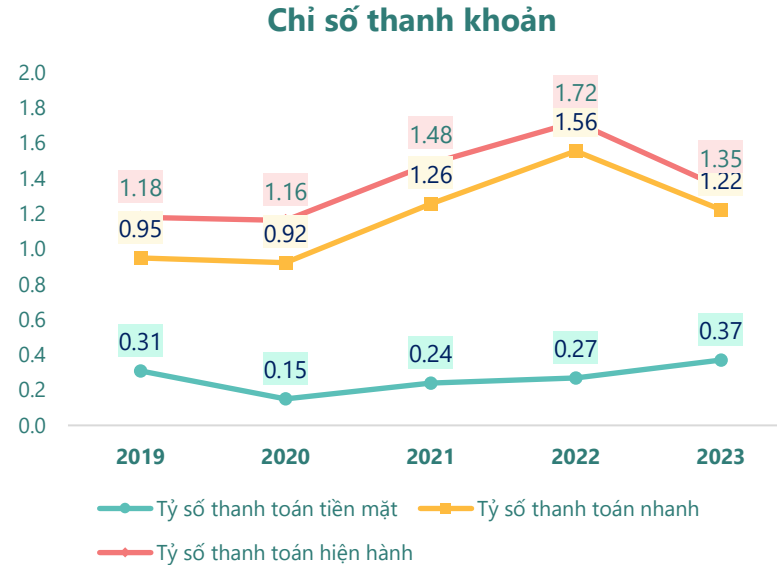
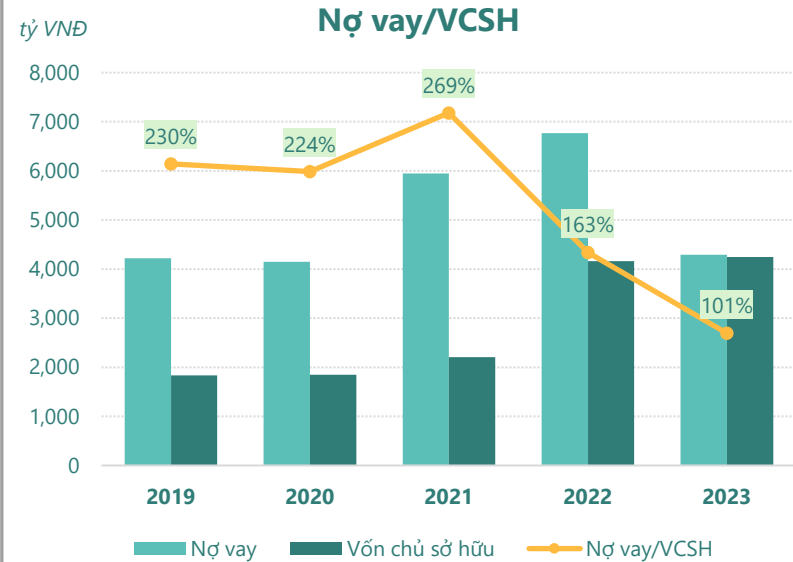
**Tài sản dài hạn** đạt **5,043** tỷ đồng giảm **1.00%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **33.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,845</b>	<b>5,664</b>	<b>6,436</b>	<b>5,611</b>
Giá vốn hàng bán	6,538	5,429	5,939	5,283
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>307</b>	<b>236</b>	<b>497</b>	<b>329</b>
Doanh thu HĐTC	193	770	324	790
Chi phí TC	268	234	423	474
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>266</b>	<b>225</b>	<b>372</b>	<b>432</b>
LN trong công ty LKLD	24.5	6.37	4.45	18.0
Chi phí bán hàng	37.2	24.9	30.6	3.10
Chi phí QLDN	186	288	190	348
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>33.5</b>	<b>465</b>	<b>182</b>	<b>311</b>
Lợi nhuận khác	20.1	41.8	104	-9.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>53.5</b>	<b>507</b>	<b>286</b>	<b>302</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39.7</b>	<b>467</b>	<b>223</b>	<b>220</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>50.2</b>	<b>479</b>	<b>217</b>	<b>220</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,135	-311	-1,234	2,957
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-1,038	-1,451	146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	1,816	3,000	-2,021
Tiền đầu kỳ	1,899	857	1,323	1,639
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,043</b>	<b>466</b>	<b>315</b>	<b>1,082</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.60	0.13
Tiền cuối kỳ	857	1,323	1,639	2,721

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,886</b>	<b>12,022</b>	<b>15,583</b>	<b>14,950</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,634</b>	<b>8,176</b>	<b>10,489</b>	<b>9,907</b>
Tiền và tương đương tiền	857	1,323	1,639	2,721
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	365	205	132
Phải thu ngắn hạn	4,173	4,927	7,301	5,881
Hàng tồn kho	1,368	1,256	1,006	928
Tài sản ngắn hạn khác	179	305	337	245
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,252</b>	<b>3,846</b>	<b>5,094</b>	<b>5,043</b>
Phải thu dài hạn	92.0	867	1,201	1,216
Tài sản cố định	1,157	1,112	387	160
Bất động sản đầu tư	149	143	514	489
Tài sản dở dang	472	1,370	2,118	2,586
Đầu tư tài chính dài hạn	1,222	251	768	529
Tài sản dài hạn khác	161	103	105	63.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,037</b>	<b>9,815</b>	<b>11,421</b>	<b>10,703</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,709</b>	<b>5,506</b>	<b>6,096</b>	<b>7,346</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,474	2,319	2,207	2,348
Phải trả người bán ngắn hạn	1,327	1,117	1,452	1,232
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,328</b>	<b>4,309</b>	<b>5,325</b>	<b>3,357</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,675	3,625	4,561	1,941
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,849</b>	<b>2,207</b>	<b>4,162</b>	<b>4,247</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,849</b>	<b>2,207</b>	<b>4,162</b>	<b>4,247</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,144	3,289	3,585
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>